

Số: 5166 /QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc lập đồng thời quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố thông qua Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Hà Nội;

Xét Tờ trình số 2075/TTr-UBND ngày 23/11/2021 của UBND huyện Mỹ Đức về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9121/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 22.630,03 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 13.303,62 ha (58,79% tổng DTTN);

- Đất phi nông nghiệp: 9.192,95 ha (40,62% tổng DTTN);
- Đất chưa sử dụng: 133,46 ha (0,19% tổng DTTN).

(Có phụ lục 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.326,42 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 350,35 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 7,38 ha.

(Có phụ lục 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác:

Diện tích đưa vào sử dụng cho các mục đích: 32,0 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp: 0,14 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 31,86 ha.

(Có phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyên mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Đức, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 03 tháng 12 năm 2021.

Điều 2. Cập nhật chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đông Anh đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 và Quyết định số 4475/QĐ-UBND ngày 18/10/2021.

(Có phụ lục 04 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Mỹ Đức và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Đối với UBND huyện Mỹ Đức:

- a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- c) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ (nếu có) cần bảo vệ nghiêm ngặt;
- d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và kịp thời xử lý các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; không thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;
- đ) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- e) Cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng về đất; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

f) Sau khi Quy hoạch thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, nếu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Đức có mâu thuẫn với Quy hoạch thành phố Hà Nội thì phải báo cáo và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

- a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- c) Trường hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện có mâu thuẫn với Quy hoạch Thành phố thời kỳ 2021-2030 thì trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Mỹ Đức, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, thành phố Hà Nội thẩm định, trình UBND Thành phố điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 10 /

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - TT Thành ủy;
 - TT HĐND;
 - Mặt trận tổ quốc Thành phố;
 - Chủ tịch, các PCT UBND TP;
 - VPUB: CPVP, các đ/c PCVP, P.ĐT;
 - Lưu VT.
- (Hoàng Anh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 5166./QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bột Xuyên
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03	495,49	842,13	654,18	2.047,71	490,36	391,14	580,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.303,62	100,76	366,73	318,07	1.397,78	142,40	226,94	335,61
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.877,23	94,41	144,28	173,14	510,75	139,61	219,00	244,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.133,18	94,41	144,27	132,01	456,84	139,61	197,09	244,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	430,68	0,00	67,80	15,69	172,10	1,54	4,50	32,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	354,90	0,00	40,03	68,12	27,92	0,42	0,15	42,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.177,10							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.160,25				557,77			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.063,56				557,77			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.060,08	0,31	83,60	20,53	127,21	0,48	3,28	15,50
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	243,37	6,04	31,02	40,59	2,03	0,35		0,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.192,95	394,53	475,39	336,11	646,16	347,95	164,20	245,29
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	875,66	14,84	245,54	128,20	105,94	0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	15,40	3,70	0,20	0,15	0,10	0,10	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	368,00					55,00		

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bột Xuyên
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	642,41	19,82	29,36	0,20	17,60	50,75	29,48	7,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,21	11,07	4,01	8,00		1,16	1,87	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	105,65				1,72			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.005,73	148,21	90,83	98,87	168,40	106,45	84,15	95,79
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.804,34	70,82	59,44	63,85	101,26	62,92	49,36	65,01
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	630,15	26,64	16,90	20,77	44,18	23,90	18,98	15,05
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,23	2,25					1,01	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,72	4,25	0,24	0,14	0,96	2,13	0,22	0,14
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129,01	16,10	4,54	4,92	6,54	4,51	2,90	2,79
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,46	6,04	1,29	0,58	2,19	2,03	0,96	1,41
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4,65	0,06	0,15	0,09	0,17	0,12	0,07	0,10
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,72	0,16		0,02		0,05	0,02	0,04
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,48	0,87	0,03			0,29	0,05	0,21
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,47	2,94	0,81	0,45	1,07	0,68	0,28	0,83
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,08	2,46	0,93	0,61	2,37	0,99	1,36	2,12
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	239,66	12,31	5,93	7,25	9,06	6,65	8,30	7,79
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,03						
2.9.16	Đất chợ	DCH	16,68	3,28	0,55	0,20	0,59	2,16	0,63	0,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bội Xuyên
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	29,77							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,38	0,80	2,48	1,78	1,86	1,93	1,16	1,64
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	44,99	14,85	0,93	1,46	2,40	3,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.259,82		99,87	55,90	125,72	111,65	42,40	117,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,86	162,86						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,59	7,87	1,03	1,02	0,77	0,76	0,67	1,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	1,80	0,48						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	59,55	2,17	1,00	1,20	7,04	0,94	1,96	1,74
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,87	6,79				16,06	1,51	20,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	922,15	0,69	0,13	39,32	214,62	0,14	0,11	0,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,12	0,37	0,01				0,78	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	133,46	0,19			3,77			
II	Khu chức năng									
3	Đất đô thị		495,30	495,30						
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		10.831,16		396,95	384,04	1.035,68	198,96	266,36	388,05
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		5.499,49				663,71			
6	Khu du lịch		8.570,00			211,00	1.740,00			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		375,67					56,37		
10	Khu thương mại - dịch vụ		840,14		36,90	11,59	23,25	57,22	34,45	10,59
12	Khu dân cư nông thôn		4.150,93		171,58	116,87	247,04	178,17	90,26	178,15
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		720,50		25,19	20,46	28,89	24,75	12,12	24,82

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MỸ ĐỨC (tiếp)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		604,24	1.705,15	757,04	533,07	441,49	670,84	699,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	298,56	667,14	483,45	325,27	188,51	340,80	321,89
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	259,63	371,04	311,12	319,42	185,29	336,57	280,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	259,63	371,04	311,12	304,09	185,27	336,16	280,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,47	3,67	68,06	1,59	0,13	0,70	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,71	4,99	38,06	1,36	0,80	0,11	35,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		246,78					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		246,78					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,79	40,61	66,21	2,26	0,64	1,27	4,95
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,96	0,05		0,63	1,65	2,14	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	305,67	1.037,84	273,59	207,80	252,97	330,04	377,79
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP		365,41				0,02	3,53
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20	0,10	0,11	0,18	0,20	0,11	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				30,00	50,00	35,00	60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,73	53,91	19,76	4,40	2,04	46,89	41,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,71	0,14	1,44	0,42	4,36	9,43	30,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		14,54	0,29	0,49			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	143,58	136,11	117,96	89,52	81,53	124,21	121,12
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	78,08	79,67	70,31	49,26	49,13	80,05	73,38
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	34,77	33,55	25,12	20,12	12,61	24,52	21,69
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			1,00				
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,92	0,36	0,12	0,19	0,64	0,21	0,23
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,16	4,15	5,83	4,37	3,49	2,51	6,49
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,59	2,49	1,48	1,48	2,08	1,41	4,49
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,13	0,12	0,15	0,11	0,09	1,18	0,18
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,08		0,01	0,02	0,07	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						0,06	1,98
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,33	0,86	1,59	1,14	1,06	1,76	0,76
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,47	2,88	4,00	2,80	1,04	0,38	2,11
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,44	11,58	7,86	9,71	11,17	11,40	9,47
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					0,02		0,02
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,61	0,36	0,51	0,34	0,19	0,66	0,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		28,00					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,37	1,54	1,16	1,08	1,39	1,57	1,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,96	1,17	0,23	0,58	4,41	1,19	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	94,85	134,10	103,61	66,06	85,70	87,04	88,28

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,48				10,21	2,35		75,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,37	53,43	362,38	132,87	125,47	210,98	182,28	235,21
	<i>Trong đó:</i>									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	48,52	27,37	263,90	87,08	68,00	114,11	102,92	139,91
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	22,89	8,56	29,54	27,54	32,08	62,05	42,25	66,44
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29		6,70					0,98
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40	0,16	0,47	0,21	0,10	0,58	0,36	0,68
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,68	5,94	6,78	6,75	4,50	6,43	10,12	6,52
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,20	1,27	4,55	2,03	4,15	1,37	1,82	1,50
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11	0,08	0,20	0,08	0,15	0,07	0,13	1,10
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11	0,60	5,35	0,98	0,42	7,04	11,20	3,20
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,97	1,61	9,28	1,09	4,39	1,62	1,28	2,31
2.9.13	Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,22	7,56	34,15	7,04	11,02	17,18	11,00	11,55
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,96	0,25	1,44	0,05	0,63	0,50	1,19	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					1,77			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,64	3,16	0,99	1,17	3,28	0,88	3,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,26	1,15	5,30			2,06		1,67

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,21	56,21	226,51	67,52	103,74	163,22	137,83	210,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,19	0,85	2,53	1,29	0,68	0,74	1,80	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,02		0,46		0,12	0,16		0,07
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,95	1,19	18,88	1,94	1,46	1,67	0,95	1,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,19	21,24	68,45	23,53	43,44	10,33	21,98	92,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			221,17	1,01	0,06	139,29		2,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,49			5,20	0,01	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD			19,58	2,27	0,00	0,00		107,47
II	Khu chức năng									
3	Đất đô thị									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		319,29	139,36	1.127,30	586,36	491,90	817,92	662,96	1.069,07
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)				2.758,66	162,08	281,32	201,20	140,54	626,36
6	Khu du lịch				1.675,00	405,00	532,00	657,00	457,00	2.032,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		50,00	50,00					39,00	
10	Khu thương mại - dịch vụ		98,73	58,54	55,97	5,20	20,59	58,51	59,25	37,19
12	Khu dân cư nông thôn		147,49	92,77	520,66	166,57	184,38	277,74	234,62	377,47
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn		51,08	19,49	54,54	15,29	32,95	46,34	29,71	120,62

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 5166./QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Đại Nghĩa	Xã Đồng Tâm	Xã Thượng Lâm	Xã Tuy Lai	Xã Phúc Lâm	Xã Mỹ Thành	Xã Bột Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.326,42	199,56	61,99	33,11	69,09	171,27	45,82	28,33
	Trong đó:									
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	809,09	159,63	8,04	11,82	12,99	97,18	3,21	8,23
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>666,98</i>	<i>141,46</i>	<i>7,84</i>	<i>11,82</i>	<i>12,99</i>	<i>95,94</i>	<i>3,21</i>	<i>8,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	518,92	4,79	40,98	18,60	45,84	6,19	23,24	15,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	280,24	3,27	7,36	0,02	3,97	24,27	0,05	1,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	19,70							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	124,44							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>124,44</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	466,81	1,46	5,61	2,67	3,89	19,63	19,32	3,18
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	107,22	30,41			2,40	24,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		350,35		45,05		20,00	23,50		35,66
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	276,49		45,05		20,00	15,92		35,66
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	73,86					7,58		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	7,38			0,02	0,40	0,66	0,16	0,32

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	105,28	161,10	63,56	50,69	101,74	123,39	167,89
	Trong đó:								
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	30,21	36,67	7,91	7,77	38,77	62,63	97,50
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,13</i>	<i>11,74</i>	<i>7,91</i>	<i>4,77</i>	<i>28,62</i>	<i>57,61</i>	<i>97,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,20	0,35	52,73	20,83	10,90	16,02	29,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,77	0,09	0,27	5,00	26,39	20,29	28,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		81,44					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		<i>81,44</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,10	42,55	2,65	16,79	13,88	18,45	13,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				0,30	11,80	6,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41,07	3,20	5,80		4,40	17,80	26,30
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	37,07	3,20	1,49		4,40	17,80	26,30
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00		4,31				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,24	3,00	0,15	0,17		0,13	0,20

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,08	112,60	260,51	21,38	55,51	99,49	141,05	72,99
	Trong đó:									
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	65,11	33,55	50,93	5,98	15,65	16,02	17,86	21,43
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>59,45</i>	<i>33,55</i>	<i>8,88</i>	<i>5,98</i>	<i>15,65</i>	<i>15,51</i>	<i>5,26</i>	<i>4,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,57	13,07	119,59	10,96	10,25	40,55	4,30	8,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,01	31,44	15,45		10,90	20,65	0,34	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			18,78					0,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							43,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>							43,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	72,39	21,46	55,76	4,44	18,71	22,27	56,32	42,21
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		13,08					19,23	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		45,68	22,49		6,15	20,70	32,55		
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		22,49		6,15	20,70	20,26		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	45,68					12,29		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,08	0,54			0,08	0,46	0,30	0,47

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã An Mỹ	Xã Hồng Sơn	Xã Lê Thanh	Xã Xuy Xá	Xã Phùng Xá	Xã Phù Lưu Tế	Xã Đại Hưng
(2)	(3)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.9	Đất nông nghiệp khác	LUA							
2	Đất phi nông nghiệp	HNK							
2.1	Đất quốc phòng	NKH							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	PNN							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	CAN							
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	TMD							
2.9.16	Đất chợ	SKS							
2.13	Đất ở tại nông thôn	DHT							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Xã Vạn Kim	Xã Đốc Tín	Xã Hương Sơn	Xã Hùng Tiến	Xã An Tiến	Xã Hợp Tiến	Xã Hợp Thanh	Xã An Phú
(2)	(3)	(2)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP					0,14			
1.9	Đất nông nghiệp khác	LUA					0,14			
2	Đất phi nông nghiệp	HNK					0,03	7,30		
2.1	Đất quốc phòng	NKH								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	PNN						6,17		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	CAN					0,03	1,10		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	TMD						1,10		
2.9.16	Đất chợ	SKS					0,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	DHT						0,03		

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN MỸ ĐỨC
(Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 09/3/2021)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.429,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.118,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.963,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	975,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	281,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.192,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.284,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.458,30
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.060,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	751,25
2.2	Đất an ninh	CAN	13,17
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,76
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.220,04
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,48
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,77
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,91
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.880,45
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44
2.18	Đất tôn giáo	TON	47,53
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,92
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	102,25
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	19,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,17
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	56,92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.058,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,46

PHÒNG

Phụ lục 4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mỹ Đức
(Theo Quyết định số 4475/QĐ-UBND ngày 18/10/2021)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		22.630,03	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.429,47	68,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.118,73	35,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.963,03</i>	<i>30,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	975,27	4,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	281,99	1,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.192,82	14,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.284,69	5,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.458,30	6,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,66	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.060,10	31,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	751,25	3,32
2.2	Đất an ninh	CAN	13,17	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,76	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,19	0,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.220,04	9,81
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	3,48	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,77	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,91	0,07
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.880,45	8,31
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	82,53	0,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44	0,01
2.18	Đất tôn giáo	TON	47,53	0,21
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	193,92	0,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	102,25	0,45
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	19,80	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,17	0,03
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	56,92	0,25
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,63	2,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.058,07	4,68
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,13	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	140,46	0,62

AM. DH?